TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 841/2023/HC-PT
Ngày: 24/11/2023
V/v "Khiếu kiện các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 552/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc "Khiếu kiện các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2023/HCST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12883/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa:

**** Người khởi kiện:*** Ông Phạm Đình H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu Phố, tổ dân phố S, thị trấn L, huyện Th, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**** Người bị kiện*:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Th, thành phố Hà Nội. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Th, thành phố Hà Nội. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939; Địa chỉ: Khu Phố, tổ dân phố S, thị trấn L, huyện Th, thành phố Hà Nội. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị Thanh H, sinh năm 1953; Địa chỉ: 136 phố S, thị trấn L, huyện Th, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Phạm Đình H trình bày như sau:

Gia đình ông Phạm Đình H là chủ sử dụng 01 thửa đất tại khu Phố, thị trấn L, huyện Th từ những năm 1930. Năm 1986, thửa đất của gia đình ông H được ghi nhận thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 01, diện tích 148m^2 và có lối đi riêng đi vào thửa đất. Theo bản đồ địa chính năm 2000 thửa đất thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275,1m^2. Tuy nhiên do thiếu sót trong quá trình lập bản đồ nên cán bộ địa chính đã không thể hiện lối đi vào thửa đất như trong bản đồ năm 1986. Căn cứ trên bản đồ địa chính lập năm 2000, ngày 28/02/2002, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Th đã cấp GCNQSD đất số S070571 cho hộ bà Nguyễn Thị T với diện tích 275,1m^2.

Trong quá trình sử dụng, phần đất của gia đình ông H quá thấp dẫn đến việc mỗi khi trời mưa lại úng, ngập nên ông H đã tiến hành cải tạo, tôn cao lối đi để tiện đi lại. Tuy nhiên ngày 09/9/2016, cán bộ thị trấn L đến lập biên bản vi phạm hành chính số 05 BB-VPHC xác định ông H có hành vi cản trở việc sử dụng đất của người khác. Cụ thể: tự ý đổ vật liệu xây dựng (đổ cát) tôn cao nền đường đi chung với chiều dài 15,8m; rộng 1,5m; cao 0,4m … vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 102/2014 NĐ-CP của Chính phủ.

Ngày 15/9/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ- XPVPHC với mức 1.250.000đ và buộc khôi phục lại tình trạng đất trước khi vi phạm.

Không đồng ý với quyết định số 104/QĐ - XPVPHC ngày 07/10/2016, ông Hkhiếu nại quyết định trên đến Chủ tịch UBND thị trấn L đề nghị hủy bỏ Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC.

Tuy nhiên, Quyết định giải quyết khiếu nại số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L đã cho rằng diện tích đất vi phạm là lối đi chung và

Quyết định giải quyết khiếu nại số 1386/ QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th đã cho rằng diện tích đất vi phạm là đất công do UBND thị trấn quản lý nên giữ nguyên quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Ông Hcho rằng: Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC; Quyết định số 136/QĐ-UBND; Quyết định số 1386/QĐ-UBND là trái quy định pháp luật vì các lý do sau:

* Diện tích lối đi của nhà ông H đã có từ năm 1986 đã được ghi trên bản đồ là lối đi riêng của gia đình ông. Việc bản đồ địa chính năm 2000 thể hiện lối đi chung là thiếu sót của cán bộ địa chính UBND thị trấn L khi tiến hành lập bản đồ, từ đất đi riêng do gia đình quản lý không có bất cứ quyết định thu hồi nào mà UBND thị trấn và UBND huyện Th vẫn chuyển thành đất chung là trái quy định luật đất đai

* Tại biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị trấn và Chủ tịch UBND huyện khi thì cho rằng diện tích đất trên là lối đi chung, khi thì cho rằng là đất công do UBND thị trấn quản lý.

* Biên bản vi phạm hành chính và quyết định xử phạt vi phạm hành chính đều đưa ra căn cứ xử phạt là do ông H vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP để xử phạt 1.250.000đ không nằm trong bất cứ mức xử phạt nào theo quy định tại khoản 1 Điều 11 nêu trên.

Từ những căn cứ trên, ông H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, tuyên hủy:

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2016 của chủ tịch UBND thị trấn L.

+ Quyết định giải quyết khiếu nại số 136/QĐ - UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L.

+ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1386/QĐ- UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND thị trấn L trình bày :

1/ Về nguồn gốc và quá trình sử dụng:

Theo bản đồ đo đạc năm 1986, thửa đất gia đình ông Phạm Đình H đang ở thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, diện tích 148m^2, tại khu Phố, thị trấn L thể hiện có lối đi riêng vào thửa đất nhà ông H.

Năm 2000 đo đạc lại bản đồ địa chính, thửa đất gia đình ông Phạm Đình H đang sử dụng thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2 đứng tên

trong sổ mục kê là ông Phạm Đình L (bố đẻ ông H). Diện tích, ranh giới thửa đất được ông L và các hộ liền kề ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/9/2000. Theo đó phần lối đi vào thửa đất của hộ gia đình ông H thuộc lối đi chung do UBND thị trấn quản lý (thuộc một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10). Hộ gia đình ông L (bà T) xây nhà, sinh sống ổn định trên thửa đất từ trước năm 1986 đến ngày 09/9/2016 ông Htự ý đổ cát tôn cao lên lối đi. Tổ công tác lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai; ngày 15/9/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L căn cứ vào hành vi vi phạm của ông H đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ - UBND.

Ngày 28/02/2002, bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ ông H) đứng kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2. UBND thị trấn L xác nhận đơn ngày 08/10/2002 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, chuyển hồ sơ đề nghị UBND huyện Th xem xét cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà T. Ngày 30/9/2004, UBND huyện Th ký, cấp GCNQSD số S070571 đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T (trong đó thể hiện đất ở là 275,1m^2).

2/ Về giải quyết khiếu nại:

- Phần diện tích lối đi vào thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10 của gia đình ông Hlà lối đi chung, do UBND thị trấn quản lý.

- Việc gia đình ông H tự ý đổ cát, tôn cao lối đi vào thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, gây ảnh hưởng việc đi lại chung của các hộ, đặc biệt gia đình bà Đặng Thị Thanh H, do đó Chủ tịch UBND thị trấn ban hành QĐ số 104/QĐ- UBND ngày 15/9/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông H về hành vi gây cản trở việc sử dụng đất của người khác là đúng quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền.

Đại diện người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện Th trình bày:

Về quá trình xử lý vi phạm và giải quyết đơn khiếu nại:

Ngày 09/9/2016, ông H có hành vi tự ý đổ vật liệu xây dựng (đổ cát) tôn cao nền đường đi, tổ công tác của UBND thị trấn L đến lập biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC xác định ông H có hành vi cản trở việc sử dụng đất của người khác… vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 102/2014/NĐ - CP của Chính phủ. Ngày 15/9/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ - XPVPHC với mức 1.250.000đ và buộc khôi phục lại tình trạng đất trước khi vi phạm. Quyết định xử

phạt vi phạm hành chính đối với ông H là đúng quy định của pháp luật. Không đồng ý với quyết định số 104/QĐ- XPVPHC, ông Hkhiếu nại.

Ngày 30/11/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 136/QĐ-UBND.

Không đồng ý với Quyết định số 136/QĐ-UBND, ông Htiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Th.

Chủ tịch UBND huyện đã thụ lý đơn khiếu nại của ông H và giao cho Thanh tra huyện thành lập Đoàn xác minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/3/2017, Đoàn xác minh có Báo cáo số 71/BC- ĐXM báo cáo kết quả xác minh. Ngày 05/4/2017, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1386/QĐ-UBND theo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2023/HC-ST ngày 18/4/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Áp dụng: Điều 30, điểm a khoản 2 điều 116, điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, các Điều 194, 204, 206 Luật Tố tụng Hành chính; Căn cứ Luật Đất đai 2003; Luật Đất đai 2013; căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H về yêu cầu hủy:

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2016 của chủ tịch UBND thị trấn L.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại số 1386/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 4 năm 2023, người khởi kiện là ông Phạm Đình H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện ông Phạm Đình H trình bày giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Đình H gửi đến Tòa án đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205 và Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2, nay không tham dự phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính.

- Về thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án: Ngày 13/10/2017, ông Phạm Đình H có đơn khởi kiện yêu cầu hủy: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ - XPVPHC ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L; Quyết định số 136/QĐ - UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1386/QĐ- UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th về việc giải quyết khiếu nại (lần 2). Đây là các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng Hành chính do đó Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Xét trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Đối với Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L về việc xử phạt vi phạm hành chính: Thẩm quyền ban hành được thực hiện theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Đối với Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L trả lời khiếu nại lần đầu của ông Phạm Đình H. Sau khi nhận đơn khiếu nại, UBND thị trấn L đã tiến hành thụ lý đơn khiếu nại và giao cho tổ công tác tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại. Trên cơ sở kết quả xác minh nội dung khiếu nại của tổ công tác, Chủ tịch UBND thị trấn L ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 30/10/2016 về việc giải quyết khiếu nại của ông Hlà đúng theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại. Quyết định 136/QĐ-UBND được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại. Quyết định được lập thành văn bản theo đúng quy định Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Đối với Quyết định 1386/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th trả lời khiếu nại lần hai của ông Phạm Đình H cũng dựa trên căn cứ xét đề nghị của Đoàn xác minh khiếu nại tại Báo cáo số 71/BC-ĐXM ngày 05/4/2017 là đúng theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại về thẩm quyền và thủ tục.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ban hành các Quyết định hành chính bị khởi kiện của Chủ tịch UBND thị trấn L và Chủ tịch UBND huyện Th đúng thẩm quyền, đảm bảo về trình tự, thủ tục là đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu hủy các quyết định hành chính bị kiện:

Theo bản đồ đo đạc năm 1986, thửa đất gia đình ông Phạm Đình H đang ở thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, diện tích 148m^2, tại khu Phố, thị trấn L thể hiện có lối đi riêng vào thửa đất nhà ông H.

Năm 2000 đo đạc lại bản đồ địa chính, thửa đất gia đình ông Phạm Đình H đang sử dụng thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2 đứng tên trong sổ mục kê là ông Phạm Đình L (bố đẻ ông H). Diện tích, ranh giới thửa đất được ông L và các hộ liền kề ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/9/2000. Theo đó phần lối đi vào thửa đất của hộ gia đình ông Hthuộc lối đi chung do UBND thị trấn quản lý (thuộc một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10).

Ngày 28/02/2002, bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ ông H) đứng tên kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2. UBND thị trấn L xác nhận đơn ngày 08/10/2002 đủ điều kiện cấp GCNQSD đất ,

chuyển hồ sơ đề nghị UBND huyện xem xét cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình. Ngày 30/9/2004,UBND huyện Th ký, cấp GCNQSD số S070571 đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 275.1m^2, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T (trong đó thể hiện đất ở là 275,1m^2) .

Hộ gia đình ông L (bà T) xây nhà, sinh sống ổn định trên thửa đất từ trước năm 1986 đến ngày 09/9/2016 ông Htự ý đổ cát tôn cao lên lối đi. Tổ công tác lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai ngày 15/9/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L căn cứ vào hành vi vi phạm của ông H đã ban hành Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC.

Tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 9/3/2023 phần lối đi vào thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10 của gia đình ông Hcó diện tích 22,6m^2. Theo bản đồ năm 2000 phần lối đi này thuộc 1 phần thửa số 35 tờ bản đồ số 10. Tại sổ mục kê: Thửa số 35 có diện tích là 882,1m^2 ký hiệu loại đất là: đường; Chủ sử dụng là: UBND thị trấn.

Việc gia đình ông H tự ý đổ cát, tôn cao lối đi vào thửa đất số 06, tờ bản đồ số 10, gây ảnh hưởng việc đi lại chung của các hộ, đặc biệt gia đình bà Đặng Thị Thanh H, do đó Chủ tịch UBND thị trấn ban hành Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Hvề hành vi gây cản trở việc sử dụng đất của người khác là đúng quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết của các cấp có thẩm quyền đối với đơn khiếu nại của Ông Phạm Đình H. Thấy rằng: Ngày 07/10/2017, ông Phạm Đình H có đơn khiếu nại Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC. Ngày 25/10/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L ban hành Quyết định số 125/QĐ-UBND về việc thành lập tổ công tác xác minh đơn khiếu nại của ông Phạm Đình H tại địa chỉ khu Phố, thị trấn L, huyện Th. Ngày 21/11/2016, tổ công tác có Báo cáo số 60/BC-TCT về kết quả xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông Phạm Đình H theo hướng khiếu nại không có cơ sở. Ngày 30/11/2016, Chủ tịch UBND thị trấn L ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Đình H, giữ nguyên Quyết định số 104/QĐ-XPVPHC ngày 15/9/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phạm Đình H về hành vi gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác.

Do vậy, việc UBND thị trấn L ban hành Quyết định số 104/QĐ- XPVPHC ngày 15/9/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phạm Đình H là đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy này của ông H là có căn cứ.

Việc ông H khiếu nại Quyết định số 104/QĐ- XPVPHC đã được Chủ tịch UBND thị trấn L giải quyết tại Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 là đúng quy định của pháp luật. Do vậy ngày 05/4/2017 Chủ tịch UBND huyện Th thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 1386/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) với nội dung *Giữ nguyên nội dung Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L* cũng đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Đình H yêu cầu hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện Th về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) là đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm ông Phạm Đình H kháng cáo nhưng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, từ phân tích, nhận định và đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để bác đơn khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Do đó nội dung đơn kháng cáo của ông Phạm Đình H không có cơ sở để chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đề nghị HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Phạm Đình H phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Đình H. Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2023/HC-ST ngày 18/4/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Ông Phạm Đình H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm ông H đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2021/0001757 ngày 13/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Nam